

## **Phụ lục**

### **NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

*(Kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

#### **A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC**

##### **I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc**

###### **1. Tài sản**

###### **1.1. Tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên toàn quốc có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống.

###### **1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên toàn quốc tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước (KBNN); chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Tổng cục Thuế (TCT), Tổng cục Hải quan (TCHQ), Tổng cục Dự trữ Nhà nước (TCĐT), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH), Cục Tài chính doanh nghiệp (Cục TCDN), Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Cục QLN&TCĐN), các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

###### **1.1.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên toàn quốc có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: BHXH, Cục TCDN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ giá trị các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

### *1.1.3. Các khoản phải thu*

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: TCHQ; TCDT; BHXH; Cục TCDN; Cục QLNN&TCĐN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của ngân sách cấp Trung ương (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: TCDT; BHXH, Cục QLNN&TCĐN, Cục TCDN, KBNN cấp tỉnh; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### *1.1.4. Hàng tồn kho*

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- “Hàng dự trữ quốc gia tồn kho” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT.

#### *1.1.5. Cho vay ngắn hạn*

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Cho vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; “Ứng trả thay cho đối tượng được bảo lãnh”; “Ứng vốn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN.

- Sau đó, loại trừ số liệu “Cho ngân sách địa phương vay lại” thuộc chỉ tiêu “Cho vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

#### *1.1.6. Tài sản ngắn hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Tài sản khác” (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT.

### **1.2. Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

#### *1.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- **Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp:** Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do trung ương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN; “Vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Vụ Tài chính các ngân hàng và các tổ chức tài chính (Vụ TCNH).

- **Vốn góp:** Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Vốn góp” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- **Đầu tư tài chính dài hạn khác:** Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính dài hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; BHXH; Cục TCDN.

+ Loại trừ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ: “Đầu tư trái phiếu Chính phủ” thuộc chỉ tiêu “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH; Cục TCDN; “Đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) trong khu vực nhà nước” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

### *1.2.2. Cho vay dài hạn*

Đây là chỉ tiêu phản ánh giá gốc của các khoản cho vay có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Cho vay dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu “Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN.

- Loại trừ giá trị của các khoản: “Cho NSNN vay” thuộc chỉ tiêu “Cho vay và ứng vốn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; khoản “Cho ngân sách địa phương vay lại” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

### *1.2.3. Xây dựng cơ bản dở dang*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định (TSCĐ), xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### *1.2.4. Tài sản cố định hữu hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của “Tài sản kết cấu hạ tầng” do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản.

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

### *1.2.5. Tài sản cố định vô hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình trên phạm vi toàn quốc giao các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương.

#### *1.2.6. Tài sản dài hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Tài sản khác” (dài hạn), “Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và cộng số liệu tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp trung ương có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa “Tổng tài sản” và “Tổng nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

## **2. Nợ phải trả**

### **2.1. Nợ phải trả ngắn hạn**

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả khác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống.

#### *2.1.1. Nợ ngắn hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay, khoản nợ ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; “Nợ ngắn hạn của Chính phủ” (không bao gồm khoản vay từ ngân quỹ nhà nước) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ:

+ Khoản “Ngân sách địa phương vay lại khoản vay của Chính phủ” (ngắn hạn) và khoản “Vay từ ngân quỹ nhà nước” thuộc chỉ tiêu “Nợ chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ Các khoản vay ngắn hạn từ các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Bảo hiểm xã hội, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

### *2.1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả khác (không gồm các khoản nợ ngắn hạn nói trên) có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ; TCDT; BHXH; Cục TCDN; “Phải trả về lãi vay nước ngoài”, “Phải trả về phí, chi phí đi vay nước ngoài” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (được xác định trên cơ sở số liệu “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết).

Sau đó, loại trừ các khoản phải trả ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: TCDT, BHXH, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; KBNN cấp tỉnh.

## **2.2. Nợ phải trả dài hạn**

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương và các khoản phải trả của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

### *2.2.1. Nợ dài hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty

tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay dài hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Phải trả nợ vay” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, “Nợ dài hạn của Chính phủ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản “Ngân sách địa phương vay lại khoản vay của Chính phủ” (dài hạn) thuộc chỉ tiêu “Nợ chính quyền địa phương” và các khoản vay dài hạn từ các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (Bảo hiểm xã hội, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

### *2.2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả dài hạn khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Các khoản nhận trước chưa ghi thu” và “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ số liệu về phải trả nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

### **3. Nguồn vốn**

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

#### *a) Nguồn vốn hình thành tài sản*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn hình thành tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc (ngoài nguồn vốn hình thành



tài sản của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, tỉnh, huyện) tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; số liệu nguồn vốn hình thành tài sản của Nhà nước ở trung ương (được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước ở trung ương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản, số liệu “Vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý”, “Vốn của nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do trung ương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN, Vụ TCNH; các thông tin tài chính có liên quan khác của Nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN).

#### ***b) Thặng dư/ thâm hụt lũy kế***

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước lũy kế đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; “Thặng dư/thâm hụt lũy kế từ hoạt động các quỹ bảo hiểm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH. (Trường hợp thâm hụt, số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

#### ***c) Nguồn vốn khác***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các nguồn vốn khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;
- “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp trung ương có quy định riêng về lập BCTC hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (số chênh lệch giữa “Tổng tài sản” và “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

- “Quỹ bảo hiểm”; “Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính”; “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH.

- “Các khoản chênh lệch và quỹ” (không bao gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN.

- “Nguồn vốn quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCĐN.

- “Nguồn vốn dự trữ quốc gia” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCĐT.

## **II. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc**

### ***1. Thu nhập***

Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo; được phân loại thành doanh thu thuộc NSNN và doanh thu không thuộc NSNN.

#### ***1.1. Doanh thu thuộc NSNN***

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo (gồm cả khoản đã thu được tiền trong năm và khoản nợ phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được). Bao gồm:

##### ***1.1.1. Doanh thu thuế***

Phản ánh tổng số doanh thu thuế của Nhà nước phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu “Doanh thu thuế” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, “Doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp trung ương” (được xác định trên cơ sở số liệu “Thu thuế nội địa phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); và số liệu “Thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ.

##### ***1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí***

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc phát sinh trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Doanh thu phí, lệ phí” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Doanh thu phí, lệ phí thuộc

ngân sách cấp Trung ương” (được xác định trên cơ sở “Thu phí, lệ phí phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); và số liệu “Thu phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCHQ.

#### *1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên*

Phản ánh tổng số doanh thu hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Thu từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCT.

#### *1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước*

Phản ánh tổng số doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản thu được từ việc tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước;

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

Cộng các chỉ tiêu: chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCT; “Thu hồi vốn của Nhà nước” (không bao gồm khoản thu hồi vốn của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

#### *1.1.5. Doanh thu viện trợ không hoàn lại*

Phản ánh doanh thu các khoản viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cho Việt Nam (cấp trung ương và địa phương) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Thu từ viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam (cấp Trung ương)” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

#### *1.1.6. Doanh thu khác*

Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nói trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh

lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...). Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản doanh thu khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Doanh thu khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Thu khác của NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan thuế (trong đó, đối với các khoản thu phân chia khác của NSNN được xác định trên cơ sở số liệu thu phân chia khác của NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định); “Thu khác của NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, TCHQ (ngoài các khoản thu giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý).

## ***1.2. Doanh thu không thuộc NSNN***

Phản ánh các khoản doanh thu khác của Nhà nước (gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu khác không thuộc NSNN...) phát sinh trong năm báo cáo.

### ***1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ***

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

### ***1.2.2. Doanh thu hoạt động khác***

Phản ánh các khoản doanh thu khác không thuộc NSNN (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) phát sinh trong năm báo cáo .

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

- + “Doanh thu hoạt động khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;
- + “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”; “Doanh thu của hoạt động tài chính; “Thu nhập khác”; “Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CDKT khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;
- + “Thu hoạt động Quỹ” (không bao gồm số thu gốc của các khoản cho vay lại); “Thu quản lý Quỹ” trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN.
- + “Doanh thu hoạt động tài chính của Quỹ”; “Doanh thu hoạt động Bảo hiểm của Quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH.
- + Các khoản thu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCĐN.
- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ, bao gồm:
  - + Khoản thu lãi, phí, dự phòng rủi ro đối với khoản cho ngân sách địa phương vay lại; Lãi hoạt động đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu “Thu hoạt động Quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN.
  - + Khoản lãi hoạt động đầu tư trái phiếu Chính phủ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Quỹ BHXH; Cục TCĐN;...
  - + “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”; “Thu nhập khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (khoản doanh thu của hoạt động tài chính, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

## **2. Chi phí**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí nhà nước phát sinh trên phạm vi toàn quốc trong năm báo cáo và được phân loại thành chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

### **2.1. Chi phí từ nguồn NSNN**

Phản ánh các khoản chi phí nhà nước phát sinh trên phạm vi toàn quốc trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

#### *2.1.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người*

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

#### *2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ*

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn NSNN (bao gồm cả các khoản chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài).

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

#### *2.1.3. Chi phí hao mòn*

Phản ánh chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước; chi phí hao mòn tài sản cố định được hình thành từ nguồn NSNN cấp, nguồn vay nợ, viện trợ tại đơn vị phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Cục Quản lý công sản;

#### *2.1.4. Chi phí tài chính*

Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản vay phát sinh trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Chi phí tài chính” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Chi phí lãi, phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ”; “Chi phí lãi, phí của các khoản vay nước ngoài hỗ trợ ngân sách” và “Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cấp phát cho dự án” trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

- Sau đó, loại trừ các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như: “Chi phí lãi, phí của khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; Chi phí lãi, phí của các khoản huy động vốn qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ trả cho: Các quỹ BHXH, Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

#### 2.1.5. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo ngoài các khoản chi phí nêu trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; số lũy kế từ đầu năm đến kết thúc năm báo cáo của khoản “Giảm do xuất hàng không thu tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCDT; “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; “Chi từ nguồn ngân sách trung ương cho khoản hoàn, nộp thừa thuế và các khoản thu khác” và “Các khoản chi khác từ nguồn NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”, “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (là khoản chi phí hoạt động và chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với các đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

## **2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN**

### **2.2.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người**

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### **2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ**

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh từ nguồn ngoài NSNN trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và các chỉ tiêu: “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### **2.2.3. Chi phí khấu hao**

Phản ánh chi phí hao mòn, khấu hao phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại), “Chi phí khấu hao TSCĐ” trong Chi phí hoạt động thu phí; chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn” trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### **2.2.4. Chi phí tài chính**

Phản ánh chi phí tài chính phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Chi phí tài chính” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;



- “Chi phí hoạt động tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương; BHXH; Cục TCDN;

- “Chi xử lý rủi ro”; “Lỗ chênh lệch tỷ giá” thuộc chỉ tiêu “Chi hoạt động Quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCDN.

- “Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cho NSDP vay lại”; “Chi phí lãi, phí của khoản vay nước ngoài cho vay lại khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

#### 2.2.5. Chi phí khác:

Phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

- “Chi phí khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;

- “Chi phí hoạt động khác” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; “Chi phí khác” trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN; “Chi phí thuế TNDN”; “Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;

- “Chi hoạt động Quỹ” (không gồm khoản “Chi trả nợ, hoàn trả ngân sách”; “Chi xử lý rủi ro”; “Lỗ chênh lệch tỷ giá”); “Chi quản lý Quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCDN;

- “Chi phí hoạt động Quỹ bảo hiểm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH;

- “Chi phí thuế TNDN hoạt động đầu tư quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH;

- Chi phí hỗ trợ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi phí hoạt động thu phí”, “Chi phí khác” phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (chi phí của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh phát sinh từ giao dịch nội bộ với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

### 3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu “Thu nhập” và “Chi phí” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt (ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

### **III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc**

#### **1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động chủ yếu**

##### **- Chỉ tiêu Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo**

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo trừ đi chỉ tiêu “Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương (trường hợp thâm hụt, ghi trong ngoặc đơn).

##### **- Điều chỉnh các khoản:**

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ:

+ Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: Phản ánh số khấu hao, hao mòn TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Chi phí hao mòn”, “Chi phí khấu hao” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (lãi)/lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu “Thu lãi do cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ”, “Thu lãi tiền ứng vốn”; “Thu lãi tiền gửi, lãi từ ủy thác quản lý vốn

tạm thời nhàn rỗi” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN; “Thu lãi, phí phát sinh trong năm của các khoản đầu tư” (không bao gồm các khoản lãi, phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN; chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” (trên phạm vi toàn quốc) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính nhà nước của KBNN. Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lãi từ hoạt động đầu tư và ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; hoặc được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lỗ từ hoạt động đầu tư.

+ Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

+ (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” và chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...) và “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; trừ chỉ tiêu “Tiền lãi vay đã trả trong kỳ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; trừ chỉ tiêu “Chi khác từ hoạt động chính”; cộng “Thu khác của hoạt động chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

### ***- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu “Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo” và “Điều chỉnh các khoản”. Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

## ***2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư***

### ***2.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác.***

Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Chi NSNN cấp trung ương mua sắm, xây dựng TSCĐ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN;

+ “Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

## ***2.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: KBNN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của tất cả các tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

## ***2.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền đã chi cho vay, góp vốn và đầu tư phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Tiền chi cho vay, đầu tư trong năm báo cáo” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QL N&T CDN, Cục TCDN, BHHX;

+ “Tiền chi đầu tư, góp vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN;

+ “Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư” trên Báo cáo tài chính nhà nước của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH, KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

#### ***2.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thực thu từ việc thu hồi gốc các khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu gốc” của chỉ tiêu “Tiền thu từ các khoản đầu tư” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Tiền thu gốc cho vay, đầu tư” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN; Cục TCDN; BHXH.

+ “Tiền thu gốc các khoản đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục TCDN, KBNN.

+ “Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ số tiền thu cho vay, góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: Cục QLN&TCĐN, Cục TCDN, BHXH, KBNN cấp tỉnh, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

### **2.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thực thu từ các khoản lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu lãi” thuộc chỉ tiêu “Tiền thu từ các khoản đầu tư” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Tiền thu lãi do cơ cấu lại khoản nợ, danh mục nợ”; “Thu lãi tiền ứng vốn”; “Thu lãi tiền gửi, lãi từ ủy thác quản lý vốn tạm thời nhàn rỗi” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN; “Tiền thu lãi Cục TCĐN; BHXH.

+ “Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ “Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNN&TCĐN; Cục TCĐN; KBNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

### **2.6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư**

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### ***3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***

#### ***3.1. Tiền thu từ khoản đi vay***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các chính phủ, ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền vay nhận được phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu từ các khoản đi vay” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ “Tiền thu từ các khoản đi vay nước ngoài của Chính phủ”; “Tiền thu từ các khoản đi vay trong nước của Chính phủ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ “Tiền thu từ khoản đi vay” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Tiền thu từ khoản vay nội bộ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

#### ***3.2. Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả gốc vay (kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, trong kỳ báo cáo).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước (giao dịch nội bộ liên quan đến hoàn trả nợ gốc vay).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền hoàn trả gốc vay” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Trung ương.



+ “Tiền trả nợ trong kỳ” (bao gồm cả gốc, lãi, phí, nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

+ “Tiền chi hoàn trả nợ gốc vay” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi hoàn trả gốc vay” của các khoản NSNN vay các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (gồm Quỹ bảo hiểm, Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp, Quỹ tích lũy trả nợ,...) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### ***3.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác***

Phản ánh tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác trong kỳ báo cáo (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Tiền thu từ hoạt động tài chính khác” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các tỉnh; “Tiền nhận vốn góp” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, trừ đi (-) số tiền nhận vốn góp phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp trung ương, KBNN cấp tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

### ***3.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác***

Phản ánh tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi hoạt động tài chính khác trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu” trên

Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và chỉ tiêu “Tiền đã chi cho hoạt động tài chính khác của nhà nước” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Sau đó, trừ đi (-) số cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu phát sinh trong khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

### ***3.5. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

### ***4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng số của 3 chỉ tiêu “Lưu chuyển thuần từ hoạt động chủ yếu”, “Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư”, “Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính”. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

### ***5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***

Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.

### ***6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá***

Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc

ngân sách cấp trung ương; chỉ tiêu “Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Trường hợp lỗ tỷ giá, số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

### ***7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ***

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ”, “Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ”, “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá”.

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước.

## **IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc**

### ***1. Các thông tin chung***

Trình bày các thông tin chung bao gồm:

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của đất nước trong kỳ báo cáo;
- Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ được sử dụng đối với Báo cáo tài chính nhà nước;
- Chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước.

### ***2. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc***

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Số liệu đầu kỳ được lấy từ số liệu cuối kỳ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu cuối kỳ được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm nay.
- + Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Cục Quản lý công sản, Tổng cục Hải quan, Tổng cục dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Cục Quản

lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

### ***3. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc***

Đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục thu nhập và chi phí của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm nay.

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

### ***4. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc***

Trong phần này, đơn vị lập báo cáo trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các dòng tiền và các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ toàn quốc năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Đơn vị lập báo cáo đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

### **5. Những thông tin khác**

Trong phần này, đơn vị lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc thuyết minh, giải trình về những khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo quyết toán NSNN. Ngoài ra, đơn vị trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin, đơn vị có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

## **B. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH**

### **I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh**

#### **1. Tài sản**

##### **1.1. Tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là phạm vi tỉnh) có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống.

### *1.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### *1.1.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ giá trị khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác (thuộc cùng phạm vi tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.

### *1.1.3. Các khoản phải thu*

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được

xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

#### *1.1.4. Hàng tồn kho*

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *1.1.5. Cho vay ngắn hạn*

Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

#### *1.1.6. Tài sản ngắn hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Tài sản khác” (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### **1.2. Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

#### *1.2.1. Đầu tư tài chính dài hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

+ Cộng các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Sau đó loại trừ khoản “Đầu tư tài chính dài hạn ra ngoài đơn vị dự toán cấp I (trong cùng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện.

#### *1.2.2. Cho vay dài hạn*

Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

#### *1.2.3. Xây dựng cơ bản dở dang*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *1.2.4. Tài sản cố định hữu hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của



Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản (không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện quản lý).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *1.2.5. Tài sản cố định vô hình*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *1.2.6. Tài sản dài hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Tài sản khác” (dài hạn), “Tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa “Tổng tài sản” và “Tổng nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

## **2. Nợ phải trả**

### **2.1. Nợ phải trả ngắn hạn**

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống.

#### **2.1.1. Nợ ngắn hạn**

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, các khoản nợ của tỉnh có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định như sau:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### **2.1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả khác (không gồm các khoản nợ ngắn hạn nói trên) có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Phải trả về lãi, phí, chi phí khoản vay (nợ) của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù”, “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và cộng số liệu các khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến các khoản thuế và thu nội địa giao cơ quan thuế quản lý (được xác định trên cơ sở “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

- Sau đó, loại trừ các khoản phải trả ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

### **2.2. Nợ phải trả dài hạn**

Phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản nợ phải trả của tỉnh có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

### *2.2.1. Nợ dài hạn*

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản đi vay, còn nợ các chính phủ, ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định:

Cộng tổng giá trị của các chỉ tiêu: “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ dài hạn của chính quyền địa phương” (số liệu chi tiết của từng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; “Phải trả nợ vay” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### *2.2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản phải trả dài hạn khác có thời hạn thanh toán trên 12 tháng. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản nợ phải trả dài hạn khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- Chỉ tiêu “Các khoản nhận trước chưa ghi thu”, “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

- Sau đó, loại trừ số liệu về phải trả nội bộ (nếu có) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

## **3. Nguồn vốn**

Phản ánh toàn bộ giá trị các nguồn vốn của tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo bao gồm: nguồn vốn hình thành tài sản, thặng dư/thâm hụt lũy kế và các nguồn vốn khác.

### ***a) Nguồn vốn hình thành tài sản***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị nguồn vốn kinh doanh, nguồn vốn hình thành tài sản khác của tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu nguồn vốn hình thành tài sản của Nhà nước thuộc cấp tỉnh (được xác định căn cứ vào: giá trị còn lại của “Tài sản kết cấu hạ tầng” của Nhà nước thuộc cấp tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản; số liệu “Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính, thông tin tài chính liên quan khác của Nhà nước như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,... trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh).

### ***b) Thặng dư/ thâm hụt lũy kế***

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động lũy kế đến thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh. (Trường hợp là thâm hụt thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

### ***c) Nguồn vốn khác***

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các nguồn vốn khác tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (số chênh lệch giữa “Tổng tài sản” và “Nợ phải trả” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị này).

## **II. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh**

### ***1. Thu nhập***

Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản doanh thu phát sinh trong năm báo cáo; được phân loại thành doanh thu thuộc NSNN và doanh thu không thuộc NSNN.

#### ***1.1. Doanh thu thuộc NSNN***

Phản ánh các khoản doanh thu của Nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm:

#### *1.1.1. Doanh thu thuế*

Phản ánh tổng số doanh thu thuế thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu: “Doanh thu thuế” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và số liệu doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Thu thuế nội địa phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

#### *1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí*

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo; không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Doanh thu phí, lệ phí” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp tỉnh” (được xác định trên cơ sở “Thu phí, lệ phí phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

#### *1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên*

Không phát sinh chỉ tiêu này trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh.

#### *1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước*

Phản ánh tổng số doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm: lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu từ tái cơ cấu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; các khoản doanh thu khác từ việc góp vốn và đầu tư của nhà nước;

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu chỉ tiêu “Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và “Thu hồi vốn của Nhà nước” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

### *1.1.5. Doanh thu viện trợ không hoàn lại*

Phản ánh doanh thu các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho chính quyền địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện (nếu có) và chỉ tiêu “Thu từ viện trợ không hoàn lại cho ngân sách cấp tỉnh” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

### *1.1.6. Doanh thu khác*

Phản ánh doanh thu khác thuộc NSNN (ngoại trừ các khoản doanh thu nói trên) phát sinh trong năm báo cáo (như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; doanh thu hoạt động tài chính, ...).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Doanh thu khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Thu khác của ngân sách nhà nước” (ngân sách cấp tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: cơ quan thuế (trong đó, đối với các khoản thu phân chia khác của NSNN được xác định trên cơ sở số liệu thu phân chia khác của NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định); KBNN cấp tỉnh (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN giao cơ quan thuế trực tiếp quản lý).

## **1.2. Doanh thu không thuộc NSNN**

Phản ánh các khoản doanh thu khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (gồm doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu khác không thuộc NSNN...) phát sinh trong năm báo cáo.

### *1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ*

Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh từ giao dịch nội bộ (giao dịch với đơn vị dự toán cấp I khác trong cùng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

### *1.2.2. Doanh thu hoạt động khác*

Phản ánh các khoản doanh thu khác không thuộc NSNN (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ “Doanh thu hoạt động khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

+ “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”; “Doanh thu của hoạt động tài chính; “Thu nhập khác”; “Thặng dư trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động khác (gồm “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”; “Thu nhập khác”) phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (khoản doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

## **2. Chi phí**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí từ nguồn ngân sách tỉnh và các khoản chi phí khác của nhà nước phát sinh trên phạm vi tỉnh trong năm báo cáo, được phân loại thành: chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

### **2.1. Chi phí từ nguồn NSNN**

Phản ánh các khoản chi phí từ nguồn ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

#### *2.1.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người*

Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, nguồn vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ*

Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

#### *2.1.3. Chi phí hao mòn*

Phản ánh chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước do tỉnh quản lý; chi phí hao mòn tài sản cố định được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước phát sinh trong năm báo cáo tại các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do cấp tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Cục Quản lý công sản;

#### *2.1.4. Chi phí tài chính*

Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:



- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Chi phí lãi, phí của các khoản nợ của chính quyền địa phương” trên các Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

### *2.1.5. Chi phí khác*

Phản ánh các khoản chi phí khác (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn ngân sách cấp tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và “Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho khoản hoàn, nộp thừa thuế và các khoản thu khác” và “Các khoản chi khác từ nguồn NSNN” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi phí hoạt động”, “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh (là khoản chi phí hoạt động và chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài phát sinh giữa đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách tỉnh với các đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước ở ngoài tỉnh).

## **2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN**

### *2.2.1. Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người*

Phản ánh các khoản chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### *2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ*

Phản ánh chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và các chỉ tiêu: “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### 2.2.3. Chi phí khấu hao

Phản ánh chi phí của Nhà nước về hao mòn, khấu hao phát sinh trên phạm vi tỉnh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại), “Chi phí khấu hao TSCĐ” trong Chi phí hoạt động thu phí; chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn” trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### 2.2.4. Chi phí tài chính

Phản ánh chi phí tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Chi phí tài chính” trên Báo cáo tài chính tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- “Chi phí hoạt động tài chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

### 2.2.5. Chi phí khác:

Phản ánh các khoản chi phí khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- “Chi phí khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện;

- “Chi phí hoạt động khác” trong Chi phí hoạt động (từ nguồn hoạt động khác được để lại); Chi phí hoạt động thu phí; Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; “Chi phí khác” trong Hoạt động khác tại đơn vị HCSN; “Chi phí thuế TNDN”; “Thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” trên Báo

cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi phí hoạt động thu phí”, “Chi phí khác” phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện (chi phí của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện phát sinh từ giao dịch nội bộ với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

### ***3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)***

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu “Thu nhập” và “Chi phí” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí là thặng dư, trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí là thâm hụt (ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn).

## **III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh**

### ***1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động chủ yếu***

#### ***- Chỉ tiêu Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo***

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy chỉ tiêu Thặng dư (hoặc Thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo trừ đi chỉ tiêu “Thặng dư/ (hoặc thâm hụt) trong năm của đơn vị thực hiện Chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh. Trường hợp thâm hụt (số âm) thì ghi trong ngoặc đơn.

#### ***- Điều chỉnh các khoản:***

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ:

+ Khấu hao, hao mòn tài sản cố định: Phản ánh số khấu hao, hao mòn TSCĐ đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Chi phí hao mòn”, “Chi phí khấu hao” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.

+ (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư: phản ánh (lãi)/lỗ của nhà nước phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo; chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” (trên phạm vi tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lãi từ hoạt động đầu tư và ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; hoặc được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu có lỗ từ hoạt động đầu tư

+ Chi phí lãi vay: Phản ánh chi phí lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Chi phí lãi, phí phát sinh trong năm” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của KBNN và được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ .

+ (Tăng)/Giảm hàng tồn kho: phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ (Tăng)/Giảm các khoản phải thu: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Các khoản phải thu” và chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Tăng/(Giảm) các khoản phải trả: phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay, các khoản phải trả liên quan đến tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp,...) và “Các khoản phải trả dài hạn khác”.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/ (thâm hụt) trong kỳ nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh số tiền lãi vay đã trả trong kỳ và các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; trừ chỉ tiêu “Tiền lãi vay đã trả trong kỳ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; trừ chỉ tiêu “Thực chi khác từ hoạt động chính”; cộng “Thực thu khác của hoạt động chính” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

### ***- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu “Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo” và “Điều chỉnh các khoản”. Nếu số liệu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

### ***2. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư***

### ***2.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác.***

Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ “Chi NSNN cấp tỉnh mua sắm, xây dựng TSCĐ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh;

+ “Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### ***2.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp tỉnh.

+ “Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

### ***2.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác. Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền đã chi cho vay, góp vốn và đầu tư phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu:

+ “Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ “Tiền chi đầu tư vốn cho các doanh nghiệp và các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh.

+ “Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

#### ***2.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh liên quan đến khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thực thu từ việc thu hồi gốc các khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu gốc” của chỉ tiêu “Tiền thu từ các khoản đầu tư” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ “Tiền thu gốc các khoản đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp”, trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ “Tiền thu gốc khoản cho vay; bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

- Sau đó, loại trừ số tiền chi góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

### ***2.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền thực thu của Nhà nước trên phạm vi tỉnh từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thực thu từ các khoản lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia phát sinh nội bộ trong khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu lãi” của khoản mục “Tiền thu từ các khoản đầu tư” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ “Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ “Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” trên Báo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.

### ***2.6. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.



Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### ***3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***

#### ***3.1. Tiền thu từ khoản đi vay***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ).

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền vay nhận được phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong khu vực nhà nước trên cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị các chỉ tiêu:

+ “Tiền thu từ các khoản đi vay” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ “Tiền thu từ các khoản đi vay của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Tiền thu từ khoản vay nội bộ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

#### ***3.2. Tiền chi hoàn trả khoản gốc vay***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã hoàn trả gốc các khoản vay của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước trên phạm vi tỉnh (kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền hoàn trả gốc vay cho các đơn vị phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh (giao dịch nội bộ liên quan đến hoàn trả nợ gốc vay).

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

+ “Tiền hoàn trả gốc vay” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ “Tiền hoàn trả gốc vay” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

+ “Tiền chi hoàn trả nợ gốc vay” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện.

Sau đó, loại trừ chỉ tiêu “Chi hoàn trả gốc vay nội bộ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

### ***3.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác***

Phản ánh tổng số tiền thực nhận của Nhà nước từ hoạt động tài chính khác trên phạm vi tỉnh, trong kỳ báo cáo (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước, trong cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Tiền thu từ hoạt động tài chính khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin lưu chuyển tiền tệ huyện; “Tiền nhận vốn góp” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Sau đó, trừ đi (-) số tiền nhận vốn góp phát sinh trong nội bộ khu vực nhà nước trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.

### ***3.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác***

Phản ánh tổng số tiền của Nhà nước đã chi cho các hoạt động tài chính khác trên phạm vi tỉnh (như cổ tức/lợi nhuận đã trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...). Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi hoạt động tài chính khác trong nội bộ khu vực nhà nước, cùng phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách:

- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và chỉ tiêu “Tiền đã chi cho hoạt động tài chính khác của nhà nước” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính KBNN cấp tỉnh; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

- Sau đó, trừ đi (-) số cổ tức/ lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu phát sinh trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

### ***3.5. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu của các chỉ tiêu 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 nêu tại mục này. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

### ***4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***

Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào với tổng số tiền thực chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tính bằng tổng số của 3 chỉ tiêu “Lưu chuyển thuần từ hoạt động chủ yếu”, “Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư”, “Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính”. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn.

### ***5. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***

Phản ánh giá trị của Tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo.

### ***6. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá***

Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện. Trường hợp lỗ tỷ giá, số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm bằng cách ghi trong ngoặc đơn.

### ***7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ***

Phản ánh giá trị của tiền và tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng giá trị các chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ”, “Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ”, “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá”.

Đồng thời, chỉ tiêu này cũng bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh của cùng kỳ báo cáo.

## **IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh**

### ***1. Các thông tin chung***

Trình bày các thông tin chung bao gồm:

- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong kỳ báo cáo;
- Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ được sử dụng đối với Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;
- Chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán áp dụng khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

### ***2. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh***

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu đầu kỳ được lấy từ số liệu cuối kỳ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước. Số liệu cuối kỳ được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh năm nay.

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, Cục Quản lý công sản, cơ quan Thuế, Sở Tài chính, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện thuộc tỉnh.

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số dư đầu kỳ (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

### ***3. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh.***

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục thu nhập và chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh năm nay;

+ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, cơ quan Thuế, Sở Tài chính, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện thuộc tỉnh;

+ Các tài liệu có liên quan khác.

- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn chiếu (cột Thuyết minh) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

### ***4. Thuyết minh các số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh***

Trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn nội dung các dòng

tiền và các yếu tố ảnh hưởng đến dòng tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh trong kỳ báo cáo.

Số liệu năm trước được lấy từ số liệu năm nay trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước năm trước. Số liệu năm nay được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh năm nay;
- + Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN các cấp, đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;
- + Các tài liệu có liên quan khác.
- Thuyết minh, giải trình về việc điều chỉnh số liệu năm trước (nếu có).

Thực hiện đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

#### ***5. Những thông tin khác***

Thuyết minh, giải trình về những khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh. Ngoài ra, trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin, đưa ra biểu mẫu chi tiết một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.